



Ngày ký: 07/10/2024 17:06:17
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNN Hải Phòng
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư



Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/BVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2024

Mã nguồn NSNN kinh tế	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	151	00000	28.000.000	89.000.000	19.000.000	89.000.000	117.000.000	0	3.000.000	0	0	0	114.000.000
13	132	00000	18.791.433	6.822.000.000	0	6.822.000.000	6.840.791.433	4.673.356.242	4.673.356.242	0	0	0	2.167.435.191
12	139	00000	0	22.180.000	0	22.180.000	22.180.000	0	0	0	0	0	22.180.000
12	131	00000	0	72.500.000	72.500.000	72.500.000	72.500.000	0	0	0	0	0	72.500.000
12	132	00000	0	0	0	0	0	-3.221.186.315	0	0	0	0	0
Cộng:			46.791.433	7.005.680.000	91.500.000	7.005.680.000	7.052.471.433	1.452.169.927	4.676.356.242	0	0	0	2.376.115.191
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 7 tháng 10 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 7 tháng 10 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	13	132	6001	00000	0	0	909.204.616	909.204.616	909.204.616	909.204.616
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	132	6051	00000	0	0	173.201.773	173.201.773	173.201.773	173.201.773
Phụ cấp chức vụ	13	132	6101	00000	0	0	37.260.000	37.260.000	37.260.000	37.260.000
Phụ cấp khu vực	13	132	6102	00000	0	0	207.900.000	207.900.000	207.900.000	207.900.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	132	6105	00000	0	0	59.838.371	59.838.371	59.838.371	59.838.371
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	132	6112	00000	0	0	345.085.200	345.085.200	345.085.200	345.085.200
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	132	6113	00000	0	0	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000
Phụ cấp trực	13	132	6114	00000	0	0	49.387.000	49.387.000	49.387.000	49.387.000
Phụ cấp khác	13	132	6149	00000	0	0	2.188.575.000	2.188.575.000	2.188.575.000	2.188.575.000
Bảo hiểm xã hội	13	132	6301	00000	0	0	160.543.410	160.543.410	160.543.410	160.543.410
Bảo hiểm y tế	13	132	6302	00000	0	0	28.331.190	28.331.190	28.331.190	28.331.190
Kinh phí công đoàn	13	132	6303	00000	0	0	19.965.000	19.965.000	19.965.000	19.965.000
Bảo hiểm thất nghiệp	13	132	6304	00000	0	0	9.443.730	9.443.730	9.443.730	9.443.730
Các khoản đóng góp khác	13	132	6349	00000	0	0	4.721.865	4.721.865	4.721.865	4.721.865
Tiền ăn	13	132	6401	00000	0	0	10.515.000	10.515.000	10.515.000	10.515.000
Tiền điện	13	132	6501	00000	0	0	61.283.599	61.283.599	61.283.599	61.283.599

Chi phí nước	13	132	6502	00000	0	0	8.586.685	8.586.685	8.586.685	8.586.685
Tiền nhiên liệu	13	132	6503	00000	0	0	8.999.977	8.999.977	8.999.977	8.999.977
Vấn phòng phẩm	13	132	6551	00000	0	0	9.336.600	9.336.600	9.336.600	9.336.600
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	132	6552	00000	0	0	48.373.200	48.373.200	48.373.200	48.373.200
Vật tư văn phòng khác	13	132	6599	00000	0	0	19.021.000	19.021.000	19.021.000	19.021.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại: fax	13	132	6601	00000	0	0	947.000	947.000	947.000	947.000
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	13	132	6605	00000	0	0	6.306.000	6.306.000	6.306.000	6.306.000
Khác	13	132	6649	00000	0	0	16.914.000	16.914.000	16.914.000	16.914.000
Phụ cấp công tác phí	13	132	6702	00000	0	0	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	132	6703	00000	0	0	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000
Thuê nhà; thuê đất	13	132	6752	00000	0	0	66.000.000	66.000.000	66.000.000	66.000.000
Thuê đào tạo lại cán bộ	13	132	6758	00000	0	0	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	132	6912	00000	0	0	39.114.000	39.114.000	39.114.000	39.114.000
Đường điện, cáp thoát nước	13	132	6921	00000	0	0	3.542.000	3.542.000	3.542.000	3.542.000
Tài sản và thiết bị khác	13	132	6999	00000	0	0	63.084.626	63.084.626	63.084.626	63.084.626
Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	13	132	7004	00000	0	0	36.696.000	36.696.000	36.696.000	36.696.000
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	13	132	7012	00000	0	0	11.070.000	11.070.000	11.070.000	11.070.000
Chi các khoản khác	13	132	7799	00000	0	0	25.085.000	25.085.000	25.085.000	25.085.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	13	132	7854	00000	0	0	9.720.000	9.720.000	9.720.000	9.720.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	132	6701	00000	0	0	15.700.800	15.700.800	15.700.800	15.700.800
Tiền vệ sinh, môi trường	13	132	6504	00000	0	0	183.600	183.600	183.600	183.600
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại: fax	12	132	6601	00000	0	0	-593.000	0	-593.000	0
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	132	6112	00000	0	0	-232.462.800	0	-232.462.800	0
Tài sản và thiết bị khác	12	132	6999	00000	0	0	-63.084.626	0	-63.084.626	0
Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	12	132	7004	00000	0	0	-36.696.000	0	-36.696.000	0

phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	12	132	7012	00000		0	0	-11.070.000	0	-11.070.000	0	0
nụ cấp công tác phí	12	132	6702	00000		0	0	-2.000.000	0	-2.000.000	0	0
Vật tư văn phòng khác	12	132	6599	00000		0	0	-18.535.000	0	-18.535.000	0	0
Phụ cấp khu vực	12	132	6102	00000		0	0	-139.860.000	0	-139.860.000	0	0
Tiền ăn	12	132	6401	00000		0	0	-5.340.000	0	-5.340.000	0	0
Thuê nhà; thuê đất	12	132	6752	00000		0	0	-66.000.000	0	-66.000.000	0	0
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12	132	6552	00000		0	0	-48.373.200	0	-48.373.200	0	0
Phụ cấp trực	12	132	6114	00000		0	0	-25.031.500	0	-25.031.500	0	0
Phụ cấp khác	12	132	6149	00000		0	0	-1.467.297.000	0	-1.467.297.000	0	0
Văn phòng phẩm	12	132	6551	00000		0	0	-9.336.600	0	-9.336.600	0	0
Thuê đào tạo lại cán bộ	12	132	6758	00000		0	0	-5.600.000	0	-5.600.000	0	0
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	132	6912	00000		0	0	-39.114.000	0	-39.114.000	0	0
Phụ cấp chức vụ	12	132	6101	00000		0	0	-24.840.000	0	-24.840.000	0	0
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	12	132	6113	00000		0	0	-1.080.000	0	-1.080.000	0	0
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	12	132	6605	00000		0	0	-5.745.000	0	-5.745.000	0	0
Bảo hiểm thất nghiệp	12	132	6304	00000		0	0	-6.313.350	0	-6.313.350	0	0
Bảo hiểm y tế	12	132	6302	00000		0	0	-18.940.050	0	-18.940.050	0	0
Tiền thuê phòng ngủ	12	132	6703	00000		0	0	-6.200.000	0	-6.200.000	0	0
Các khoản đóng góp khác	12	132	6349	00000		0	0	-3.156.675	0	-3.156.675	0	0
Bảo hiểm xã hội	12	132	6301	00000		0	0	-107.326.950	0	-107.326.950	0	0
Kinh phí công đoàn	12	132	6303	00000		0	0	-13.608.240	0	-13.608.240	0	0
Tiền điện	12	132	6501	00000		0	0	-34.356.056	0	-34.356.056	0	0
Khác	12	132	6649	00000		0	0	-9.504.000	0	-9.504.000	0	0
Tiền vé máy bay, tàu, xe	12	132	6701	00000		0	0	-15.700.800	0	-15.700.800	0	0
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	12	132	7854	00000		0	0	-4.860.000	0	-4.860.000	0	0
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12	132	6105	00000		0	0	-33.056.385	0	-33.056.385	0	0

in nước	12	132	6502	00000	0	0	-5.300.610	0	-5.300.610	0	0
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	12	132	6051	00000	0	0	-115.122.510	0	-115.122.510	0	0
Chi các khoản khác	12	132	7799	00000	0	0	-25.085.000	0	-25.085.000	0	0
Lương theo ngạch, bậc	12	132	6001	00000	0	0	-608.054.986	0	-608.054.986	0	0
Tiền nhiên liệu	12	132	6503	00000	0	0	-8.999.977	0	-8.999.977	0	0
Đường điện, cấp thoát nước	12	132	6921	00000	0	0	-3.542.000	0	-3.542.000	0	0
Chi khác	12	151	7049	00000	0	0	0	3.000.000	0	3.000.000	0
Cộng:				0	0	0	1.452.169.927	4.676.356.242	1.452.169.927	4.676.356.242	0
Phần KBNN ghi:											

Chi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 7 tháng 10 năm 2024

Kế toán
Kế toán trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Người ký: Nguyễn Thị Hương
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNN Hải Phòng

Nguyễn Thị Thu Hương

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 7 tháng 10 năm 2024

Kế toán trưởng
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Gám
PHẠM VĂN HẢI

Người ký: Nguyễn Thị Gám
Chức danh: Thủ trưởng đơn vị
Đơn vị: Trung tâm Y tế quân dân y Bắc Lương VI